

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2022/DS-ST

Ngày: 14 - 3 - 2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Bền

2. Bà Trần Ngọc Diệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông L V Đ, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp V P, xã V P, huyện G R, tỉnh K G.

2. Bị đơn:

2.1. Bà N T L, sinh năm 1968 (có mặt);

2.2. Ông N V A, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp V P, xã V P, huyện G R, tỉnh K G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 24/11/2020 và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn ông L V Đ trình bày:**

Vào ngày 25/02/2020, bà L và ông A có nhờ ông hỏi vay dùm cho bà số tiền là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), lãi suất theo thỏa thuận 1.000.000 đồng/50.000 đồng/tháng, do chỗ quen biết nên ông tin tưởng không có làm biên nhận, bà L và ông A hẹn 01 tháng sau sẽ trả đủ. Nhưng đến hẹn bà L, ông A không trả số tiền trên, bà L ông A có đóng lãi được 03 lần là 9.000.000 đồng.

Ngày 30/4/2020, bà L và ông A lại tiếp tục vay thêm 30.000.000 đồng lãi suất là 5%/tháng/1.000.000 đồng, không có làm biên nhận. Ông đã nhiều lần nhắc nhở việc trả nợ nhưng bà L và ông A không trả mà còn thách thức ông đi thưa.

Nay ông yêu cầu bà L, ông A trả cho ông số tiền gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi là 12.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn bà N T L trình bày:

Ông Đ trình bày như vậy là không đúng, bà không có vay mượn tiền gì của ông Đ, số tiền ông Đ đưa cho bà là tiền ông trả nợ thế cho con gái của ông tên là L C D. Trước đó, cô D có nhờ vay dùm cho cô trước sau bằng 60.000.000đ của bà bán bún tên H tại chợ S V - xã Đ A, huyện G Q, tỉnh K G. Sau khi ông Đ đưa tiền bà đã trả cho bà H, số tiền lời bà trả thay cho cô D đến nay cô D chưa trả lại cho bà, hiện nay cô D đi đâu bà không rõ. Bà không có vay tiền của ông Đ nên bà không đồng ý trả.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Ng V A là chồng của bà Ng T L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không đến Tòa án để tham gia các phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa:

Ý kiến ông Đ: Ông hỏi dùm tiền cho bà L và ông A nên ông yêu cầu bà L, ông A trả số tiền nợ trên, còn việc bà L nói ông trả tiền thay cho con ông là không đúng, ông không trả nợ thay cho ai cả. Việc con ông và bà L nợ với nhau như thế nào ông không biết. Ông thừa nhận có con gái tên L C D hiện nay làm ở thành phố H C M không rõ địa chỉ và cũng không liên lạc được.

Ông Đ yêu cầu bà L và ông A trả số tiền gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định nhà nước kể từ ngày 30/4/2020 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 14/3/2022.

Bà L không thừa nhận biên bản hòa giải của áp ghi là bà nhờ ông Đ vay tiền cho bà 02 đợt vay là 60.000.000 đồng và không đồng ý trả tiền gốc 60.000.000 đồng và trả lãi như yêu cầu của ông Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn ông N V A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông vẫn vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

và việc ông vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N V A theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp: Ông Đ khởi kiện yêu cầu bà L và ông A phải trả cho ông tiền còn nợ nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện G R, tỉnh K G nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G R.

[2]. Về nội dung vụ án: Ông Đ yêu cầu bà L và ông A trả cho ông số tiền vay gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định nhà nước kể từ ngày 30/4/2020 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 14/3/2022.

Xét yêu cầu của ông Đ thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự thừa nhận: Ông A và bà L có vay của ông Đ hai lần bằng 60.000.000đ từ ngày 30 tháng 4 năm 2020. Nên căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận đó là sự thật.

Xét yêu cầu của ông Đ thấy rằng: Quá trình vay nợ giữa ông và bà L thì bà L thừa nhận có nhận tiền từ ông Đ, có đóng lãi 9.000.000đ, khi tranh chấp có đưa ra chính quyền địa phương hòa giải và bà L có thừa nhận lấy tiền của ông nhưng không trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, việc ông Đ yêu cầu ông A và bà L phải trả cho ông số tiền còn nợ 60.000.000đ là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà L cho rằng có nhận tiền của ông Đ nhưng số tiền này là để trả nợ thay cho con ông Đ (tên D) trước đó đã nhờ bà L vay dùm của một người tên là H ở tại xã Đ A huyện G Q, tỉnh K G, từ đó bà không đồng ý trả cho ông 60.000.000đ.

Xét trình bày của bà L là không có cơ sở, bởi lẽ khoản tiền này chính ông Đ giao tận tay cho bà L, trường hợp trả nợ thay cho con ông phải có lập thành văn bản có nội dung ai đồng ý trả nợ cho ai, có ký xác nhận. Mặc khác, nếu trả nợ thay cho con thì lý do vì lại có việc đóng lãi được 9.000.000đ cho ông Đ.

Bị đơn ông N V A là chồng của bà N T L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không đến Tòa án để tham gia các phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa. Do đó, ông phải cùng trách nhiệm liên đới với bà L trong việc trả nợ cho ông Đ.

Xét yêu cầu tính lãi của ông Đ là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận: Lãi suất tại thời điểm phát sinh nợ là 10%/năm, kể từ ngày 30/4/2021 đến ngày 14 tháng 3 năm 2022, tương đương 683 ngày.

Như vậy, tiền lãi là $60.000.000đ \times 10\% \times 683 \text{ ngày}/365 = 11.227.397đ$, tính tròn 11.227.000đ.

Tổng cộng số tiền bà L, ông A phải trả cho ông Đ số tiền gốc và lãi là $60.000.000đ + 11.227.000đ = 71.227.000đ$ (Bảy mươi một triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Đ có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà L và ông A không trả đủ số tiền trên thì bà L và ông A còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí: Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của ông L V Đ được chấp nhận nên ông không phải chịu án phí.

Bà N T L và ông N V A phải chịu án phí dân sự giá ngạch $71.227.000đ \times 5\% = 3.561.350đ$, tính tròn là 3.561.000đ (Ba triệu năm trăm sáu mươi một nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.
- Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L V Đ. Buộc bà N T L và ông N V A phải trả cho ông L V Đ số tiền gốc 60.000.000đ và lãi là 11.227.000đ. Tổng cộng là 71.227.000đ (Bảy mươi một triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Đ có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà L và ông A không trả đủ số tiền trên thì bà L và ông A còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Yêu cầu của ông L V Đ được chấp nhận và ông là người cao tuổi nên ông không phải chịu án phí.

Bà N T L và ông N V A phải chịu án phí dân sự giá ngạch $71.227.000đ \times 5\% = 3.561.350đ$, tính tròn là 3.561.000đ (Ba triệu năm trăm sáu mươi một nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho ông L V Đ và bà N T L biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 14/3/2022. Báo cho ông N V A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh K G;
- VKSND tỉnh K G;
- VKSND huyện G R;
- Chi cục THA DS huyện G R;
- Các đương sự;
- Lưu.

L V H C